

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2017/DS-PT
Ngày: 19-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Tuấn

Bà Nguyễn Thị Kim Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Hồng Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2017/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2017/QĐ-PT ngày 28/8/2017 và Thông báo ngày xét xử số 1137/TA-DS ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị T – sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn H, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Bà T có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn:

1. Bà Phan Thị Thu T1 – sinh năm 1983

2. Ông Huỳnh Thanh H – sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1 và ông H: Bà Vũ Thị A; địa chỉ: Số 15A đường L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (Theo giấy ủy quyền

số 013158/GUQ – Quyền số 27/TP/CC-SCC ngày 20/01/2015). Bà A có mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Thị T, bị đơn ông Huỳnh Thanh H và bà Phan Thị Thu T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2014, bản tự khai, biên bản hòa giải và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

Từ tháng 4/2010 đến tháng 8/2013, bà Võ Thị T cho vợ chồng ông Huỳnh Thanh H và bà Phan Thị Thu T1 vay tiền các lần như sau:

- Vào các ngày 19, 20, 21, 28/7/2010, cho bà Phan Thị Thu T1 vay 7.000.000đ, có viết giấy mượn tiền ngày 21/7/2010, thỏa thuận lãi 420.000đ/tháng;

- Ngày 24/8/2010, cho bà T1 vay 4.000.000đ, lãi suất 240.000đ, có viết giấy vay tiền ngày 24/8/2010;

- Ngày 26/8/2010, cho bà T1 vay 4.000.000đ, lãi suất 240.000đ/tháng, có viết giấy mượn tiền ngày 26/8/2010;

- Ngày 05, 06/9/2010, cho bà T1 vay 4.500.000đ, không thỏa thuận lãi suất, có viết giấy mượn tiền ngày 05, 06/9/2010;

- Ngày 14/9/2010, cho bà T1 vay 15.000.000đ, lãi suất 900.000đ/tháng, có viết giấy vay tiền ngày 14/9/2010;

- Ngày 13, 20, 21/9/2010, cho bà T1 vay 6.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất, có viết giấy vay tiền ngày 13, 20, 21/9/2010.

Tổng cộng, bà cho bà T1 vay 40.500.000đ.

Tuy trong 06 giấy vay tiền trên có chữ ký của ông H và bà T1 nhưng thực tế chỉ có bà T1 ký tên trước mặt bà và trực tiếp nhận tiền từ bà còn ông H không ký vào các giấy vay tiền trước mặt bà. Đến nay, bà T1 không trả nợ. Vì vậy, bà yêu cầu bà T1 trả cho bà tiền gốc là 40.500.000đ và tiền lãi 34.413.375đ tính từ ngày vay cho đến tháng 12/2016 với lãi suất 13,5%/năm.

Bà cho vợ chồng ông H, bà T1 vay 04 lần, cụ thể như sau:

- Ngày 10/4/2010, bà T1, ông H vay 06 chỉ vàng 96%, có ký giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất 600.000đ/tháng; ông H và bà T1 đã trả tiền lãi từ lúc vay đến tháng 12/2012 là 19.200.000đ.

- Vào các ngày 30/01, 03/02, 09/02 và ngày 17/4/2011, bà cho ông H và bà T1 vay tổng cộng 7.000.000đ, đến ngày 18/4/2011, ông H và bà T1 ký giấy mượn tiền, không thỏa thuận lãi suất.

- Ngày 04/12/2011, bà cho ông H và bà T1 vay 30.000.000đ đến ngày 07/12/2011, ông H và bà T1 viết giấy vay tiền, hứa trả lãi hàng tháng đầy đủ. Ông H và bà T1 đã trả 20.800.000đ đến nay còn nợ lại 9.200.000đ.

- Ngày 07/8/2013, bà cho ông H và bà T1 vay 17.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 11/8/2013, ông H và bà T1 viết giấy mượn tiền.

Cả 04 lần vay tiền và vàng trên, ông H và bà T1 cùng ký và nhận tiền từ bà. Vì vậy, bà yêu cầu ông H và bà T1 phải trả cho bà 06 chỉ vàng 96%, 33.200.000đ tiền gốc và tiền lãi 19.215.000đ tính từ lúc vay đến tháng 12/2016 với lãi suất 13,5%/năm.

Đối với số tiền 6.000.000đ bà cho bà T1 vay theo giấy vay tiền ngày 17/4/2010, bà T1 đã trả 9.200.000đ tiền lãi nên bà không yêu cầu bà T1 trả. Ngoài ra, bà còn cho ông H, bà T1 vay 11.000.000đ và 0,5 chỉ vàng 96% y nhưng không viết giấy vay tiền nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn và người đại diện theo ủy của bị đơn trình bày:

Ông Huỳnh Thanh H và bà Phan Thị Thu T1 có vay bà Võ Thị T 39.500.000đ và 06 chỉ vàng 96% nhưng không viết giấy vay tiền. Sau đó, ông H và bà T1 đã trả cả gốc và lãi cho bà Võ Thị T 146.980.000đ và không còn nợ tiền và vàng của bà T nữa. Việc bà T yêu cầu ông H và bà T1 trả nợ số tiền, vàng theo 10 giấy nợ mà bà T đã cung cấp cho Tòa án là không đúng vì hai người không nợ bà T số tiền nợ nói trên, chữ viết và chữ ký trong những giấy vay tiền này không phải là chữ viết và chữ ký của ông Hùng, bà T1 và bà T1 là người không biết chữ.

Bản án số 31/2017/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ vào Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị T, buộc bà Phan Thị Thu T1 phải trả cho bà Võ Thị T 66.060.000đ (Sáu mươi sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó, tiền gốc 40.500.000đ (Bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi 25.560.000đ (Hai mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Buộc bà Phan Thị Thu T1 và ông Huỳnh Thanh H phải trả cho bà Võ Thị T 39.410.000đ (Ba mươi chín triệu bốn trăm mười nghìn đồng), trong đó, tiền gốc 33.200.000đ (Ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng), tiền lãi 6.210.000đ (Sáu triệu hai trăm mười nghìn đồng) và 06 chỉ vàng 96%.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị T về việc yêu cầu ông Huỳnh Thanh H và bà Phan Thị Thu T1 trả 21.864.375đ (Hai mươi một triệu tám trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/6/2017, bị đơn ông Huỳnh Thanh H và bà Phan Thị Thu T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 29/6/2017, nguyên đơn bà Võ Thị T có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút đơn kháng cáo. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng có đơn trình bày giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Võ Thị T rút kháng cáo nên theo qui định tại Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T.

[2] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn bà Võ Thị T cung cấp cho Tòa án bản chính của 06 tờ giấy vay tiền có chữ ký của bà T1 và 04 tờ giấy vay tiền có chữ ký của cả bà T1 và ông H. Bà T1 và ông H cho rằng chữ ký trong những giấy vay tiền này là giả, không phải của mình nhưng không có gì chứng minh. Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà T1, ông H không đóng tiền giám định chữ ký theo yêu cầu của Tòa án nên được coi là từ bỏ yêu cầu giám định chữ ký. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, hai người cũng không yêu cầu giám định chữ ký. Vì vậy, Tòa án sử dụng những giấy vay tiền này để làm chứng cứ giải quyết vụ án là có căn cứ. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa cho rằng nghĩa vụ chứng minh chữ ký trong các giấy vay tiền là của bà T1 và ông H thuộc về bà T là trái với nguyên tắc chứng minh, không phù hợp với qui định của pháp luật.

[3] Theo các giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp (từ bút lục 42 đến bút lục 51) có đủ cơ sở xác định từ tháng 4/2010 đến tháng 8/2013, bà Võ Thị T cho bà Phan Thị Thu T1 vay 40.500.000đ, cho vợ chồng bà T1, ông H vay 06 chỉ vàng 96% và 54.000.000đ. Đến nay, vợ chồng bà T1 mới trả được 20.800.000đ nợ chung theo sự thừa nhận của bà T. Như vậy, bà T1 còn nợ bà T 40.500.000đ và vợ chồng bà T1 còn nợ chung bà T 06 chỉ vàng 96% và 33.200.000đ tiền gốc. Bị đơn thừa nhận có mượn bà T 39.500.000đ và 06 chỉ vàng nhưng không viết giấy vay nợ, sau đó, đã trả hết nợ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình.

Đối với số tiền lãi: Cách tính và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên được giữ nguyên.

[4] Như vậy, toàn bộ kháng cáo của bị đơn về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận. Yêu cầu của đại diện Viện

kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm không có căn cứ nên cũng không được chấp nhận, Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 471, 474, 476 và 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Võ Thị T.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Thu T1 và ông Huỳnh Thanh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị T.

- Buộc bà Phan Thị Thu T1 phải trả cho bà Võ Thị T 66.060.000đ (Sáu mươi sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó, tiền gốc 40.500.000đ (Bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi 25.560.000đ (Hai mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Buộc vợ chồng bà Phan Thị Thu T1 và ông Huỳnh Thanh H phải liên đới trả cho bà Võ Thị T 39.410.000đ (Ba mươi chín triệu bốn trăm mười nghìn đồng), trong đó, tiền gốc 33.200.000đ (Ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng), tiền lãi 6.210.000đ (Sáu triệu hai trăm mười nghìn đồng) và 06 (sáu) chỉ vàng 96%.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị T về việc yêu cầu ông Huỳnh Thanh H và bà Phan Thị Thu T1 trả 21.864.400đ tiền lãi.

3. Án phí:

- Bà Võ Thị T phải chịu 1.093.200đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 4.340.700đ tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm bà đã nộp lần lượt theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/0002067 ngày 17/11/2014, số AA/2016/0013431 ngày 30/5/2017 và số AA/2016/0003106 ngày 20/7/2017 đều của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Như vậy, bà T đã nộp đủ án phí và được nhận lại 3.247.500đ.

- Bà Phan Thị Thu T1 phải chịu 3.303.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 300.000đ tạm ứng án phí

phúc thẩm bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003117 ngày 24/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Như vậy, bà T1 chỉ còn phải nộp 3.303.000đ án phí đối với phần nghĩa vụ của riêng bà T1.

- Vợ chồng bà Phan Thị Thu T1, ông Huỳnh Thanh H cùng phải chịu chung 2.957.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Huỳnh Thanh H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 300.000đ tạm ứng án phí ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003116 ngày 24/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Như vậy, ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Qui định chung:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Hiền